

Số: 21 /2021/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 7236/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc xin ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội và Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các văn bản hiện hành khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội: 360.000 đồng/tháng.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

Điều 3. Mức trợ giúp xã hội

1. Mức hỗ trợ chi phí mai táng

a) Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại khoản 1 Điều 11 và đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

Trường hợp đối tượng quy định tại điểm này được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

b) Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết quy định tại điểm b khoản 1 Điều này do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng thì được xem xét, hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, nhưng không quá 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

c) Đối tượng đang được chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, nhưng không quá 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

2. Mức hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng:

Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú được xem xét hỗ trợ chi phí điều trị: bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

3. Mức hỗ trợ làm nhà ở, di dời nhà ở, sửa chữa nhà ở:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 40.000.000 đồng/hộ.

b) Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức 30.000.000 đồng/hộ.

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức 20.000.000 đồng/hộ.

4. Mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội:

a) Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng quy định tại khoản 1, điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng:

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Hệ số 1,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, đối tượng quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng:

- Mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi:

+ Hệ số 1,5 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi.

+ Hệ số 2,0 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi trở lên.

Trường hợp người khuyết tật thuộc diện hưởng các hệ số khác nhau quy định tại điểm này thì chỉ được hưởng một hệ số cao nhất.

Trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng thì chỉ được hưởng một suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc.

- Trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc theo quy định tại điểm này.

- Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc hệ số một (1,0).

- Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng được hỗ trợ kinh phí chăm sóc với hệ số:

+ Hệ số 1,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng.

+ Hệ số 2,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng.

5. Mức trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội hàng tháng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội (sau đây gọi chung là cơ sở trợ giúp xã hội):

a) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP khi sống tại cơ sở trợ giúp xã hội bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng:

- Hệ số 5,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi.

- Hệ số 4,0 đối với các đối tượng từ đủ 04 tuổi trở lên.

b) Trường hợp đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng quy định tại điểm a khoản 5 Điều này thì không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 4. Thời gian thực hiện

Thời gian áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo khoản 2 Điều 4 và khoản 1 Điều 38 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 5: Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ngành: LĐ-TB&XH, TC, TP, KBNN tỉnh;
- Văn phòng: ĐĐBQH&HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH Bến Tre;
- Trang TTĐT ĐBND tỉnh Bến Tre, Trung tâm TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Hoàng Yến